

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 3 - NĂM 2023**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.983.969.990.306	1.885.073.999.051
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	316.426.645.064	311.048.755.901
111	1. Tiền		87.916.725.645	94.274.204.336
112	2. Các khoản đương đương tiền		228.509.919.419	216.774.551.565
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.205.399.127.621	1.208.993.167.003
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.205.399.127.621	1.208.993.167.003
130	III. Các khoản phải thu		112.912.841.686	80.583.760.542
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	46.442.706.514	33.763.453.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	11.902.021.713	12.031.645.337
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	63.602.307.468	45.901.178.599
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.034.194.009)	(11.112.517.192)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	212.911.535.703	194.002.211.764
141	1. Hàng tồn kho		220.734.809.799	204.912.832.618
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.823.274.096)	(10.910.620.854)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		136.319.840.232	90.446.103.841
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	799.188.922	464.612.940
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.645.076.615	30.636.439.661
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	103.875.574.695	59.345.051.240
200	B . Tài sản dài hạn		2.358.708.274.983	2.279.786.327.361
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.553.942.179	5.381.084.438
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn			1.877.656.311
218	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	3.553.942.179	3.503.428.127
220	II. Tài sản cố định		1.392.322.001.474	1.426.319.209.003
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	1.391.126.182.467	1.425.000.383.339
222	- Nguyên giá		2.405.644.763.719	2.352.649.242.786
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.014.518.581.252)	(927.648.859.447)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.195.819.007	1.318.825.664
228	- Nguyên giá		3.172.708.007	3.118.251.533
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.976.889.000)	(1.799.425.869)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	142.964.971.690	150.003.565.348
231	- Nguyên giá		226.129.330.635	223.634.387.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(83.164.358.945)	(73.630.821.855)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	175.528.340.944	154.435.981.519
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2.640.333.316	2.623.319.536
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		172.888.007.628	151.812.661.983
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	225.162.259.899	124.148.368.712
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.733.870.000	127.733.870.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.871.610.101)	(18.885.501.288)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		116.300.000.000	15.300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		419.176.758.797	419.498.118.341
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	412.890.298.951	413.211.658.495
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.286.459.846	6.286.459.846
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.342.678.265.289	4.164.860.326.412

NGUỒN VỐN

300	C. Nợ phải trả		1.227.904.853.735	1.173.569.060.380
310	I. Nợ ngắn hạn		241.766.881.175	299.132.208.372
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	9.256.863.338	5.285.303.691
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	10.645.045.561	5.806.736.531
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	2.596.806.354	4.693.597.573
314	4. Phải trả người lao động		64.915.882.167	94.743.772.409
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	1.895.785.109	2.295.040.040
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	66.615.169.300	56.646.923.570
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	39.120.559.368	60.683.381.606
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18		5.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		46.720.769.978	63.977.452.952
330	II. Nợ dài hạn		986.137.972.560	874.436.852.008
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		28.799.508.157	28.383.120.947
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	950.528.740.513	839.244.007.171
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.17	183.714.854	183.714.854
338	5. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18		
341	6. Thuế nhập khẩu hoãn lại phải trả	VI.19	6.626.009.036	6.626.009.036
400	D. Vốn chủ sở hữu		3.114.773.411.554	2.991.291.266.032
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.115.062.865.763	2.994.576.946.347
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		434.429.660.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		434.429.660.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		201.469.994.853	191.990.522.453
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)			
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		97.673.325.484	78.723.297.868
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.244.706.268.401	1.177.444.730.513
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		441.078.048.269	433.180.009.364
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		320.025.514.067	185.215.353.272
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		121.052.534.202	247.964.656.092
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		695.705.568.756	683.238.386.149
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(289.454.209)	(3.285.680.315)
431	1. Nguồn kinh phí		(289.454.209)	(3.285.680.315)
440	Tổng cộng nguồn vốn		4.342.678.265.289	4.164.860.326.412

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Võ Duy Hương

Phạm Ngọc Huy

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023


STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
				QUÝ III/2022	QUÝ III/2023	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	340.817.781.668	286.092.320.297	611.851.376.832	840.952.660.403
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	98.765.675	690.314.585
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		340.817.781.668	286.092.320.297	611.752.611.157	840.262.345.818
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	219.106.681.244	222.335.322.021	448.424.988.952	569.275.317.178
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.711.100.424	63.756.998.276	163.327.622.205	270.987.028.640
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17.575.643.822	26.308.793.594	87.679.751.510	44.858.839.866
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	152.346.712	825.706.112	3.049.730.191	1.306.209.584
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		78.029.475	-	-	849.166.023
9	Chi phí bán hàng	24		4.950.452.881	6.442.251.167	14.060.668.498	15.858.450.591
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.834.066.198	20.022.020.919	59.323.880.082	64.058.081.894
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108.349.878.455	62.775.813.672	174.573.094.944	234.623.126.437
12	Thu nhập khác	31		12.898.033.820	14.786.281.125	31.674.858.705	34.017.724.600
13	Chi phí khác	32		4.799.913.291	9.714.587.219	15.914.105.510	8.412.841.718
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		8.098.120.529	5.071.693.906	15.760.753.195	25.604.882.882
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		116.447.998.984	67.847.507.578	190.333.848.139	260.228.009.319
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	18.931.444.149	11.113.329.197	35.566.630.580	42.893.288.820
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	753.061.633
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		97.516.554.835	56.734.178.381	154.767.217.559	216.581.658.866
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		85.046.863.593	37.123.998.781	121.052.534.202	187.057.565.055
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.469.691.242	19.610.179.600	33.714.683.357	29.524.093.811
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.978	855	2.786	4.350
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		989	427	1.393	2.175


Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc


Võ Duy Hương


Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	190.333.848.139	260.228.009.319
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	92.984.371.939	96.860.628.537
- Các khoản dự phòng	03	(5.179.561.128)	2.980.084.691
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.506.091.866	3.097.928.389
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(108.020.577.034)	(147.460.116.137)
- Chi phí lãi vay	06		(849.166.023)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	171.624.173.782	214.857.368.776
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(55.632.093.339)	(4.830.684.918)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.821.977.181)	(48.534.990.579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.244.944.994)	(65.485.528.591)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17.132.279)	(10.683.440.100)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(874.957.200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.050.361.629)	(70.703.270.551)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	193.670.748.898	661.003.989.133
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(173.870.530.539)	(759.932.393.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.657.882.719	(85.183.907.377)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51.798.338.009)	(49.160.765.502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		113.425.926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(281.048.023.643)	(266.927.640.746)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	243.581.840.558	166.274.726.989
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.151.710.372	42.235.514.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.112.810.722)	(107.464.738.350)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm 2023 (4)	Năm 2022 (5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		96.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.900.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.974.280.600)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.673.274.700)	(83.847.045.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(27.673.274.700)</i>	<i>(32.921.325.600)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>3.871.797.297</i>	<i>(225.569.971.327)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	311.048.755.901	593.108.178.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.506.091.866	3.097.928.389
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	316.426.645.064	370.636.135.639

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 3800100376 ngày 10/04/2023 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 434.429.660.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn tỷ, bốn trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm sáu chục ngàn đồng); Tổng số cổ phần là 43.442.966 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công Ty Cổ Phần	240.000.000.000	24.000.000	55,24%
02	Cổ đông khác	194.429.660.000	19.442.966	44,76%
	Cộng	434.429.660.000	43.442.966	100%

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Thẻ căn cước công dân: 056065000226 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 27/03/2021; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

to (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 30/09/2023, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
07	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
08	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Chi Nhánh Chế Biến Gỗ	Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Nông Trường Cao Su Đăk Nông	Xã Ea Pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đăk Nông

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chi tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm

Phần mềm quản lý

03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của

tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TÍNH BÀY TÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	658.185.208	7.400.649.912
Tiền gửi ngân hàng	87.258.540.437	86.873.554.424
Các khoản tương đương tiền	228.509.919.419	216.774.551.565
Cộng	316.426.645.064	311.048.755.901

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.205.399.127.621	1.205.399.127.621	1.208.993.167.003	1.208.993.167.003
- Trái phiếu	1.205.399.127.621	1.205.399.127.621	1.208.993.167.003	1.208.993.167.003
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	116.300.000.000	116.300.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000
- Trái phiếu	112.300.000.000	112.300.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng Cộng	1.321.699.127.621	1.321.699.127.621	1.224.293.167.003	1.224.293.167.003

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Công Ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	11.626.213.296	2.609.876.779
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	952.344.133	1.275.172.936
Công ty CP FSC Việt Nam	697.677.942	281.935.168
Thang Thang Loi Trading Co.,Ltd	-	5.706.143.740
WEBER& SCHAER GMBH & CO	-	4.244.855.706
EDGEPOINT GROUP INC.,	1.831.947.176	-
LG COMMTRADE PTY LTD	3.799.111.680	-
Công ty TNHH Freewell VN	231.655.104	249.333.930
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	174.130.064	343.143.592
Công Ty TNHH Huyền Sâm	-	196.534.032
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	263.186.300	5.067.168.515
Công ty Cổ phần SX DV và TM Phúc Thịnh	7.579.055.479	-
Công Ty CP TM Vi Vi	123.735.317	233.428.834
Công Ty Cổ Phần Cao Su Lai Châu	-	834.193.500
Nguyễn Văn Đặng	2.976.052.475	1.688.371.987
Phạm Thị Thanh	2.746.579.244	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.304.225.000	-
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	388.614.240	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Bám Thiên Bình	193.534.208	876.007.718
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	440.913.944	-
Cty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú	260.658.810	-
Công Ty Cổ Phần Con Cưng	630.894.589	790.572.106
Công Ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV Huyndai	313.528.370	494.240.327
Đại lý Tấn Phát	396.763.077	-
Nguyễn Quốc Tuấn	-	450.538.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.511.886.066	8.421.936.428
Cộng	46.442.706.514	33.763.453.798

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đông Bắc	7.299.970.358	7.092.505.401
Công Ty TNHH MTV Từ Vấn Xây Dựng TM Phát Triển	-	2.318.158.604
Công Ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	-	430.987.800
Công ty TNHH MTV Nguyễn Ngọc	534.900.000	-
Công ty TNHH MTV Minh Đức Tiến	2.455.200.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.611.951.355	2.189.993.532
Cộng	11.902.021.713	12.031.645.337

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tạm ứng	9.857.672.288	3.527.302.215
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	340.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.970.388.745	26.750.358.179
Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKP	11.054.236.381	10.727.047.537
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	-	2.285.788.140
Phải thu khác ngắn hạn	3.720.010.054	2.270.682.528
Cộng	63.602.307.468	45.901.178.599

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.553.942.179	3.503.428.127
	-	-
Cộng	3.553.942.179	3.503.428.127

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	16.996.884.512	19.275.546.853
Công cụ, dụng cụ	11.893.499.701	10.669.612.642
Chi phí SXKD dở dang	59.103.804.313	44.950.342.209
Thành phẩm tồn kho	124.813.215.955	121.880.833.875
Hàng hóa tồn kho	379.550.628	356.120.584
Hàng gửi đi bán	3.541.695.703	3.806.012.316
Hàng mua đang đi trên đường	4.006.158.987	3.974.364.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.823.274.096)	(10.910.620.854)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	212.911.535.703	194.002.211.764

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	799.188.922	464.612.940
Cộng	799.188.922	464.612.940

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế GTGT	62.807.319	2.431.248.489
Thuế TNDN	33.010.353.581	42.648.405.388
Thuế TNCN	2.139.207.613	2.300.275.049
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	68.663.206.182	11.965.122.314
Thuế khác	-	-
Cộng	103.875.574.695	59.345.051.240

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ Vô Hình Khác	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi Tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	193.303.509	997.194.500	1.927.753.524	3.118.251.533
Tăng trong năm	-	-	54.456.474	54.456.474
- Do mua sắm			42.000.000	42.000.000
- Do XDCB				-
- Tăng do chuyển đổi BCTC			12.456.474	12.456.474
- Tăng do sát nhập				-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC				-
- Giảm do sát nhập				-
Số cuối năm	193.303.509	997.194.500	1.982.209.998	3.172.708.007
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	120.684.741	239.801.573	1.438.939.555	1.799.425.869
Tăng trong năm	14.576.242	21.368.454	141.518.435	177.463.131
- Do trích KH TSCĐ	14.576.242	7.122.816	129.061.961	150.761.019
- Tăng do chuyển đổi BCTC			12.456.474	12.456.474
- Tăng do sát nhập		14.245.638		14.245.638
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC				-
- Giảm sát nhập				-
Số cuối năm	135.260.983	261.170.027	1.580.457.990	1.976.889.000
Giá trị còn lại	58.042.526	736.024.473	401.752.008	1.195.819.007
Số đầu năm	72.618.768	757.392.927	488.813.969	1.318.825.664
Số cuối năm	58.042.526	736.024.473	401.752.008	1.195.819.007

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.640.333.316	2.623.319.536
Cộng	2.640.333.316	2.623.319.536

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam		133.431.104.736	114.729.208.688
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia		1.173.378.077	8.129.485.707
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú		-	7.767.062.860
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác		12.519.242.979	10.372.956.204
Mua sắm tài sản cố định		285.000.000	-
Xây dựng công trình điện nước, giao thông		6.367.998.801	2.136.299.074
Xây dựng công trình kiến trúc		19.111.283.035	8.677.649.450
Cộng		172.888.007.628	151.812.661.983
14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Cộng		0	0
15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>		0	0
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>		127.733.870.000	127.733.870.000
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		19.895.870.000	19.895.870.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh		1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		71.277.000.000	71.277.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai		24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.450.000.000	10.450.000.000
Cộng		127.733.870.000	127.733.870.000
17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		(18.758.756.906)	(18.772.648.093)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai		(112.853.195)	(112.853.195)
Cộng		(18.871.610.101)	(18.885.501.288)
18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn		412.890.298.951	413.211.658.495
Cộng		412.890.298.951	413.211.658.495
19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Vay ngắn hạn		-	5.000.000.000
Vay ngắn hạn		-	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		-	5.000.000.000

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Saigon Plant Protection Joint Stock Company (Cambodia) Co., Ltd	-	337.166.552
Công ty Phnom Penh Agrcultural Development Joint Stock	-	330.423.221
ATPD Construction Trangding Co.,Ltd.	583.693.803	125.993.817
Doanh Nghiệp Tư Nhân Phong Phát	-	386.764.100
Công Ty TNHH Xăng Dầu Phú Văn	-	108.826.157
Trung Thong Trading and Service Co.,Ltd	368.626.140	1.260.971.677
Dung Binh Phat Construction Trading Co Ltd	237.788.576	235.665.226
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và kỹ thuật C.K.H.L	323.059.179	-
MRAD MEKONG RUBBER AGRICULTURAL DEVELOPMENT CO.,LTD	379.724.150	-
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Điện Nhân thịnh	-	123.034.390
Ngan Huy Hoang Construction & Import Export CO.,LTD	549.961.468	533.503.960
CND Co., Ltd	819.527.466	-
Công ty TNHH Tín Thành	761.479.600	-
Công ty TNHH SX TM XNK Sài Gòn Max	235.649.600	-
Công ty Cổ phần F.A	615.164.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	240.099.552	-
Chi nhánh Xăng Dầu Bình Phước -Công ty xăng dầu sông bé-TNHH MTV	231.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Bình Thuận	259.200.000	-
Nguyễn Xuân Thu	206.966.500	-
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	187.185.701	-
Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước	335.611.377	345.135.847
Công Ty CP Quốc Tế Thiên Vinh	822.166.260	-
Công ty CP Thiên Nhuận	217.360.000	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Bám Thiên Bình	167.928.182	-
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	-	352.738.908
Phải trả công ty khác	1.714.671.784	1.145.079.836
Cộng	9.256.863.338	5.285.303.691

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	-	627.078.284
HỘ KINH DOANH THÊM KIỀU	-	49.022.183
HỢP TÁC XÃ THANH BÌNH	-	3.004.320
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	618.078.153	105.975.546
Công Ty TNHH Ngô Vương	-	197.526.488
Công Ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	3.555.165.600	651.974.400
Công ty TNHH Auntex	477.750.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	362.502.000	-
Công Ty TNHH Sản Xuất TM DV Sắc Cầu Vòng A	119.437.500	-
Công Ty TNHH Minh Thy Vàng	281.941.100	-
Công ty Cổ phần TM XNK Huỳnh Hải Nam	136.000.000	-
Công ty TNHH TM Cao su Đông Dương	215.913.600	-
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tam Tài Nhân	155.077.668	1.424.091.089
Đại Lý Tấn Phát - Bình Dương	-	194.680.523
Cửa hàng Niệm Dana	-	539.892.489
Nguyễn Văn Thêm	332.331.520	-
Ngô Hữu Thiệt	1.683.603.540	-
Viet Nam Rubber Group - Joint Stock Company	120.528.394	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU DẦU TIẾNG CAMPUCHIA	1.214.853.696	-
Các Đối tượng khác	1.371.862.790	2.013.491.209
Cộng	10.645.045.561	5.806.736.531

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế GTGT	2.375.308.690	1.931.153.209
Thuế TNDN	29.692.317	687.275.971
Thuế thu nhập cá nhân	185.766.099	559.336.659
Thuế tài nguyên	6.039.248	6.040.823
Tiền thuê đất, tiền nhà đất	-	1.470.108.750
Các loại thuế khác	-	39.682.161
Cộng	2.596.806.354	4.693.597.573

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	1.895.785.109	2.295.040.040
Cộng	1.895.785.109	2.295.040.040

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	3.053.235.765	4.856.760.845
Kinh phí công đoàn	1.246.111.255	406.528.622
Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	2.588.722.200	2.588.722.200
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cho công nhân	689.058.225	689.058.225
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	3.800.000.000	14.762.509.687
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	16.447.927.120	16.447.927.120
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả cô tức cho cô đồng	713.774.700	9.471.748.795
Phải trả tiền mua mũ cao su tiêu điện tại các nông trường Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	1.131.865.297	2.317.967.653
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	433.955.000	414.426.150
Các khoản phải trả khác	587.133.195	72.506.355
	911.093.972	1.137.543.315
Cộng	39.120.559.368	60.683.381.606

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

25.1 Ngắn Hạn	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	28.482.399	28.482.400
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông (đã thay đổi tên)	63.252.220	63.252.220
Công ty TNHH Song Phúc	14.004.254	14.004.254
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	2.162.681.306	2.162.681.306
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	388.115.954	388.115.954
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	600.935.494	600.935.494
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	87.946.405	87.946.405
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	26.010.245	26.010.245
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	188.631.004	188.631.004
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	158.695.090	158.695.090
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8.727.120	8.727.120
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	19.601.772	19.601.772
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	31.046.816	31.046.816
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	434.830.919	434.830.919
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	150.739.943	150.739.943
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	38.207.349	38.207.349
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	29.975.777	29.975.777
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	46.417.612	46.417.612

Công ty CPTM Thịnh Trí	19.769.666	19.769.666
Công Ty TNHH New Apparel Far Eastern Việt Nam	2.357.848.169	2.357.848.169
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyễn Thịnh	54.018.340	54.018.340
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	19.828.854	19.828.854
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	19.700.259	19.700.259
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	195.241.510	195.241.510
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	32.414.162	32.414.162
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	64.147.613	64.147.613
Công Ty TNHH In Hoa Hồng Yi	104.541.233	104.541.233
Công ty TNHH MTV Twins	19.913.382	19.913.382
Công Ty TNHH Gobal Water International	104.410.727	104.410.727
Công ty TNHH TomTom W	169.063.551	169.063.551
Công ty CP FSC Việt Nam (Cty CP Kim Tín MDP Đồng phú)	1.961.724.977	1.961.724.977
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	18.165.184	18.165.184
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	18.210.974	18.210.974
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	11.069.400	11.069.400
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	30.371.495	30.371.495
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	30.183.345	30.183.345
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	24.698.680	24.698.680
Công Ty CP ATPP	48.355.325	48.355.326
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	35.326.546	35.326.546
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	14.719.394	14.719.394
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	63.324.839	50.936.383
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	20.581.392	20.581.392
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	131.421.501	131.421.501
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	142.493.160	142.493.161
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	20.174.802	20.174.802
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	57.364.171	57.364.171
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	38.205.882	38.205.882
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	39.968.703	39.968.703
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	50.698.749	50.698.749
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng	28.958.545	28.958.545
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	28.968.864	28.968.864
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	37.696.212	37.696.212
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	16.775.361	16.775.361
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	50.446.045	50.446.045
Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	149.333.817	149.333.817
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	168.840.536	168.840.536
Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	101.454.758	101.454.758
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	331.597.261	331.597.261
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	479.605.897	479.605.897
Công ty TNHH JIAN HE	336.129.417	336.129.417
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	349.927.211	349.927.211
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	1.996.689.673	1.996.689.673
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	454.561.733	454.561.733
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	252.128.865	252.128.865
Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh DANA	4.904.479	4.904.479
Cty TNHH MTV TONG CHANG	263.018.163	263.018.163
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	468.169.892	468.169.892
Công ty CP BĐS Phát Đạt	82.335.253	82.335.253
Công ty TNHH Bách Nghị	69.115.765	69.115.765
Công Ty TNHH SANLIAN	276.699.164	276.699.164
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	528.351.921	528.351.921
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	329.439.152	329.439.152
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	1.026.236.941	1.026.236.941
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	606.160.145	606.160.145
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	316.087.456	316.087.456
Công Ty TNHH MTV Thủy Tín	10.004.432	10.004.432
Công Ty TNHH Flicker Industrial	242.675.611	242.675.611
Công Ty TNHH Evertrust Group Industrial	225.423.411	225.423.411
Công Ty TNHH Ethan Design	226.204.983	226.204.983
Công ty TNHH Nhựa YNG SHINN (Việt Nam)	275.721.692	275.721.692
Công Ty TNHH Tam Hữu BP	1.010.490.843	1.010.490.843
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT FUQIANG	359.486.275	359.486.275
CÔNG TY TNHH GỖ MERLIN	288.032.613	288.032.613

Công Ty TNHH Alight industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutong Industrial)	241.285.315	241.285.315
Công Ty TNHH MTV Sâm Bắc	627.937.814	627.937.813
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG HUỆ	2.886.607	2.886.607
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KAI RUI VIỆT NAM	1.558.653.654	957.801.899
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA	1.469.428.484	2.070.280.239
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CASCOO	-	456.656.078
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DEMAX	397.925.111	397.925.111
Công Ty TNHH Bảo Kiên BP	1.670.089.135	-
CÔNG TY TNHH OGIWARA BÌNH PHƯỚC	41.649.925	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	38.817.383.204	30.116.608.911
Cộng	66.615.169.300	56.646.923.570

25.2 Dài Hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	1.001.703.018	1.023.103.389
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông (đã thay đổi tên)	2.224.529.593	2.272.054.417
Công ty TNHH Song Phúc	492.518.313	503.040.469
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	76.059.757.724	77.684.697.534
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	12.741.159.854	8.920.558.385
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	21.134.416.790	21.585.932.233
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	3.093.004.146	3.159.083.051
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	914.759.350	934.302.260
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	6.634.000.323	6.775.729.031
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	5.581.178.339	5.700.414.572
Công Ty TNHH MTV Tân Đăng Khoa	306.925.771	313.482.929
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	689.378.525	704.106.399
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	1.091.891.472	1.115.218.629
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	15.292.652.806	15.619.364.870
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	5.301.402.246	5.414.661.345
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	1.343.721.667	1.372.428.923
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	1.054.223.895	1.076.746.322
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	1.632.469.980	1.667.346.050
Công ty CPTM Thịnh Trí	695.283.196	710.137.218
Công Ty TNHH New Apparel Far Eastern Việt Nam	82.923.618.954	84.695.198.220
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyễn Thịnh	1.899.781.461	1.940.368.371
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	697.364.805	712.263.299
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	692.842.235	707.644.108
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	6.866.486.487	7.013.182.028
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	1.342.108.555	1.366.456.730
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2.256.019.819	2.304.217.400
Công Ty TNHH In Hoa Hồng Yi	3.676.630.879	3.755.178.380
Công ty TNHH MTV Twins	700.337.585	715.299.590
Công Ty TNHH Gobal Water International	3.672.041.062	3.750.490.507
Công ty TNHH TomTom W	7.000.077.307	7.127.070.843
Công ty CP FSC Việt Nam (Cty CP Kim Tín MDP Đồng phú)	81.225.234.054	82.698.800.609
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	752.129.539	765.774.472
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	754.025.506	767.704.834
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	458.328.578	466.643.453
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	1.257.531.919	1.280.345.729
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	1.249.741.580	1.272.414.060
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	1.022.648.975	1.041.201.600
Công Ty CP ATPP	2.002.152.532	2.038.475.050
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	1.462.736.783	271.772.444
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	303.537.702	314.577.246
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	148.952.985	204.499.110
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	852.172.673	867.632.563

Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	4.621.988.214	4.720.732.318
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	5.011.369.561	5.118.432.403
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	835.337.786	850.492.262
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	2.017.451.658	2.060.552.473
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	1.581.914.784	1.610.613.460
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	1.654.904.400	1.684.927.235
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	2.099.181.981	2.137.264.782
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phương	1.199.028.743	1.220.781.203
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	1.199.455.995	1.221.216.205
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	1.560.811.871	1.589.127.704
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	694.583.924	707.184.882
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	2.088.718.784	2.126.611.763
Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	6.183.167.579	6.295.340.959
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	6.990.843.371	7.117.669.389
Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	3.568.082.041	3.644.310.506
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	13.729.786.527	13.978.868.655
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	19.858.084.932	20.218.345.017
Công ty TNHH JIAN HE	11.821.400.564	12.073.952.833
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	12.306.657.876	12.569.577.177
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	70.221.965.840	71.722.187.130
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	18.821.131.209	19.162.579.157
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	10.439.397.113	10.628.785.874
Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh DANA	203.075.647	206.754.006
Cty TNHH MTV TONG CHANG	10.890.268.548	11.087.836.897
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	16.465.157.619	16.816.919.062
Công ty CP BĐS Phát Đạt	2.988.487.728	3.050.239.167
Công ty TNHH Bách Nghị	2.430.745.726	2.482.676.150
Công Ty TNHH SANLIAN	11.456.730.486	11.664.575.439
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	18.581.711.043	18.978.690.509
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	11.586.109.348	11.833.634.858
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	36.091.925.752	36.862.993.248
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	21.318.163.558	21.773.604.565
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	11.116.540.946	11.354.034.601
Công Ty TNHH MTV Thủy Tín	351.847.806	359.364.679
Công Ty TNHH Flicker Industrial	11.716.852.410	2.452.461.619
Công Ty TNHH Evertrust Group Industrial	7.928.110.477	2.504.312.753
Công Ty TNHH Ethan Design	7.955.598.261	2.501.963.754
Công ty TNHH Nhựa YNG SHINN (Việt Nam)	9.695.394.473	9.904.074.246
Công Ty TNHH Tam Hữu BP	15.941.051.046	16.698.919.177
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT FUQIANG	12.643.329.253	12.912.943.960
CÔNG TY TNHH GỖ MERLIN	10.130.264.814	10.346.289.275
Công Ty TNHH Alight industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutong Industrial)	8.486.136.741	2.456.640.126
Công Ty TNHH MTV Sâm Bắc	22.084.916.976	22.555.870.337
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG HUỆ	119.523.339	121.688.295
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KAI RUI VIỆT NAM	40.322.740.562	27.510.900.120
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA	73.413.742.181	12.540.793.453
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CASCOO	-	2.766.209.828
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DEMAX	13.995.244.196	2.410.444.988
Công Ty TNHH Bảo Kiên BP	11.564.630.536	-
CÔNG TY TNHH OGIWARA BÌNH PHƯỚC	2.043.697.306	-
Cộng	950.528.740.513	839.244.007.171

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.714.854	183.714.854
Cộng	183.714.854	183.714.854

27. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng (*)	-	-
Cộng	-	-

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem phụ lục số 03 kèm theo)

28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông		
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	434.429.660.000	430.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	-	-
Cộng	194.429.660.000	190.000.000.000
	434.429.660.000	430.000.000.000

28.3. Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.442.966	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.442.966	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.442.966	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.442.966	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.442.966	43.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu	-	-

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	Số lượng	Chủng loại	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
			Quy cách	Phẩm chất
Mủ cao su quy khô	22,47	RSS 5	Hàng rời	Hàng mới
	80,64	SVR 3L	Hàng rời	Hàng mới
	20,16	SVR CV 60	Hàng rời	Hàng mới
Mủ cao su nước	114,42	SVR 10	Hàng rời	Hàng mới
Ngoại tệ các loại	149,27	Latex HA	Mủ kem	Hàng mới
- Đồng Dollar Mỹ (USD)			771.163,65	1.991.471,93
- Đồng Euro (EUR)				
- Đồng KHR			164.152,605	422.790,07

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	611.851.376.832	840.952.660.403
Cộng	611.851.376.832	840.952.660.403

31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	98.765.675	690.314.585
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	98.765.675	690.314.585

32. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	611.752.611.157	840.262.345.818
Cộng	611.752.611.157	840.262.345.818

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	448.424.988.952	569.275.317.178
Cộng	448.424.988.952	569.275.317.178

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.644.879.203	42.739.130.695
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.734.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh	2.875.974.544	1.984.693.171
Lãi bán ngoại tệ	361.741.175	135.016.000
Doanh thu tài chính khác	9.783.422.588	-
Cộng	87.679.751.510	44.858.839.866

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	0	849.166.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.921.836.767	96.342.994
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(13.891.187)	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	15.820.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	135.672.558	344.880.567
Chi phí tài chính khác	6.112.053	-
Cộng	3.049.730.191	1.306.209.584

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	14.060.668.498	15.858.450.591
Cộng	14.060.668.498	15.858.450.591
37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	59.323.880.082	64.058.081.894
Cộng	59.323.880.082	64.058.081.894
38. THU NHẬP KHÁC	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	31.674.858.705	34.017.724.600
Cộng	31.674.858.705	34.017.724.600
39. CHI PHÍ KHÁC	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Chi phí khác	15.914.105.510	8.412.841.718
Cộng	15.914.105.510	8.412.841.718
40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	35.566.630.580	42.893.288.820
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.566.630.580	42.893.288.820
41. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	30/09/2023	30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.861.762.771	193.647.957.245
Chi phí nhân công	233.351.837.782	238.720.101.684
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	16.785.436.428	19.174.595.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.690.494.142	96.910.022.450
Chi phí thuế phi và lệ phí	2.809.323.439	3.819.734.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.473.189.811	43.456.202.055
Chi phí khác bằng tiền	72.284.509.394	105.305.881.804
Cộng	581.256.553.767	701.034.495.223

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ Nay	Kỳ trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	0	8.900.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	0	8.900.000.000
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	0	53.974.280.600
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	0	53.974.280.600

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gõ - Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi Nhánh

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Bán mủ cao su	6.464.850.000
	Thu tiền bán mủ cao su	4.160.625.000
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Cổ tức được nhận	19.380.000.000
	Bán nước sinh hoạt	1.678.642.005
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	1.678.642.005
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	50.937.600
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	50.937.600

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	111.600.000	111.600.000
Số đã trả trong kỳ	(111.600.000)	(111.600.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.671.330.797	1.629.230.894
Tiền thưởng	0	0
Cộng	1.671.330.797	1.629.230.894

Thu nhập Ban kiểm soát

Số phải trả trong kỳ	385.552.622	377.002.924
Số đã trả trong kỳ	(385.552.622)	(377.002.924)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0

c. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, tổng số nhân viên công ty là 3.486 người.

03. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mù cao su VND	Kinh doanh bán cây cao su VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	441.513.058.352	86.288.393.326	83.951.159.479	611.752.611.157
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV	22.675.983.349	78.972.909.157	61.678.729.699	163.327.622.205
Tổng chi phí mua TSCĐ (51.798.338.009)				
Tài sản bộ phận	662.450.078.919	1.135.400.903.454	797.839.250.332	2.595.690.232.705
Tài sản không phân bổ				1.746.988.032.584
Tổng tài sản	662.450.078.919	1.131.709.531.099	797.839.250.332	4.342.678.265.289
Nợ phải trả bộ phận	528.050.642.658	16.447.927.120	635.971.739.279	1.180.470.309.057
Nợ phải trả không phân bổ				47.434.544.678
Tổng nợ phải trả	528.050.642.658	16.447.927.120	635.971.739.279	1.227.904.853.735

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	533.783.296.302	77.969.314.855	611.752.611.157
Tổng Tài sản			4.342.678.265.289
Tổng chi phí mua TSCĐ			(51.798.338.009)

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	311.048.755.901		316.426.645.064	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.168.060.524	(11.112.517.192)	113.598.956.161	(9.034.194.009)
Các khoản cho vay	1.877.656.311			
Đầu tư ngắn hạn	1.208.993.167.003		1.205.399.127.621	
Đầu tư dài hạn	143.033.870.000	(18.885.501.288)	244.033.870.000	(18.871.610.101)
Cộng	1.748.121.509.739	(29.998.018.480)	1.879.458.598.846	(27.905.804.110)
B. Nợ phải trả tài chính				Giá trị sổ sách
				Đầu Kỳ
				Cuối Kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác			66.152.400.151	48.561.137.560
Chi phí phải trả			30.678.160.987	30.695.293.266
Vay và nợ			5.000.000.000	0
Cộng			101.830.561.138	79.256.430.826

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với

mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	311.048.755.901	0	0	311.048.755.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.664.632.397	3.503.428.127	0	83.168.060.524
Các khoản cho vay	1.877.656.311	0	0	1.877.656.311
Đầu tư ngắn hạn	1.208.993.167.003	0	0	1.208.993.167.003
Đầu tư dài hạn	0	0	143.033.870.000	143.033.870.000
Cộng	1.601.584.211.612	3.503.428.127	143.033.870.000	1.748.121.509.739
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	316.426.645.064	0	0	316.426.645.064
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.045.013.982	3.553.942.179	0	113.598.956.161
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	1.205.399.127.621	0	0	1.205.399.127.621
Đầu tư dài hạn	0	0	244.033.870.000	244.033.870.000
Cộng	1.631.870.786.667	3.553.942.179	244.033.870.000	1.879.458.598.846

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	65.968.685.297	183.714.854	0	66.152.400.151
Chi phí phải trả	2.295.040.040	28.383.120.947	0	30.678.160.987
Vay và nợ	5.000.000.000	0	0	5.000.000.000
Cộng	73.263.725.337	28.566.835.801	0	101.830.561.138

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	48.377.422.706	183.714.854	0	48.561.137.560
Chi phí phải trả	1.895.785.109	28.799.508.157	0	30.695.293.266
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	50.273.207.815	28.983.223.011	0	79.256.430.826

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

08. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Người lập biểu



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Hồ Cường

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phu Lục : 01

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	485.773.455.295	233.693.149.334	112.338.254.132	8.363.170.272	1.512.481.213.753	2.352.649.242.786
Tăng trong năm	11.228.459.717	1.045.479.680	1.846.334.465	93.576.326	53.683.746.553	67.897.596.741
- Do mua sắm		170.148.000	1.291.337.468	92.280.000		1.553.765.468
- Do XDCB	7.704.511.386				24.973.928.752	32.678.440.138
- Tăng do sát nhập	128.934.545					128.934.545
- Phân loại, trình bày lại						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	3.395.013.786	875.331.680	554.996.997	1.296.326	28.709.817.801	33.536.456.590
Giảm trong năm	116.033.517	-	-	-	14.786.042.291	14.902.075.808
- Do thanh lý TSCĐ	116.033.517				14.786.042.291	14.902.075.808
- Giảm do sát nhập						
- Phân loại, trình bày lại						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Chuyển sang vườn cây						
Số cuối năm	496.885.881.495	234.738.629.014	114.184.588.597	8.456.746.598	1.551.378.918.015	2.405.644.763.719
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	293.712.953.066	172.567.683.543	92.982.247.642	6.505.217.884	361.880.757.312	927.648.859.447
Tăng trong năm	19.154.002.025	9.583.741.873	3.819.114.793	290.718.876	63.198.416.446	96.045.994.013
- Do trích KH TSCĐ	17.548.545.186	9.102.237.114	3.448.333.900	289.628.470	52.911.329.160	83.300.073.830
- Tăng do sát nhập	348.910.569	3.154.548	25.404.594		4.053.743.850	4.431.213.561
- Phân loại, trình bày lại						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	1.256.546.270	478.350.211	345.376.299	1.090.406	6.233.343.436	8.314.706.622
Giảm trong năm	75.113.011	-	-	-	9.101.159.197	9.176.272.208
- Do thanh lý TSCĐ	75.113.011				9.101.159.197	9.176.272.208
- Giảm do sát nhập						
- Phân loại, trình bày lại						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Chuyển sang vườn cây						
Số cuối năm	312.791.842.080	182.151.425.416	96.801.362.435	6.795.936.760	415.978.014.561	1.014.518.581.252
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	192.060.502.229	61.125.465.791	19.356.006.490	1.857.952.388	1.150.600.456.441	1.425.000.383.339
Số cuối năm	184.094.039.415	52.587.203.598	17.383.226.162	1.660.809.838	1.135.400.903.454	1.391.126.182.467

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	223.634.387.203	2.494.943.432	-	226.129.330.635
Cơ sở hạ tầng	223.634.387.203	2.494.943.432		226.129.330.635
Giá trị hao mòn	(73.630.821.855)	(9.533.537.090)	-	(83.164.358.945)
Cơ sở hạ tầng	(73.630.821.855)	(9.533.537.090)		(83.164.358.945)
Giá trị còn lại	150.003.565.348			142.964.971.690
Cơ sở hạ tầng	150.003.565.348			142.964.971.690

BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Phụ Lục : 03

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	-	62.221.396.305	1.136.820.519.557	372.654.110.149	550.717.749.403	2.744.404.297.867
Tăng trong năm trước	0	0	0	16.501.901.563	40.624.210.956	252.269.656.092	154.854.752.137	464.250.520.748
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm trước						247.964.656.092	43.225.691.217	291.190.347.309
Phân phối lợi nhuận					40.624.210.956		1.859.571.544	42.483.782.500
Tăng do bán cổ phiếu quỹ								0
Tăng do chuyển đổi báo cáo				16.501.901.563			11.769.489.376	28.271.390.939
Tăng do hợp nhất BCTC						4.305.000.000		4.305.000.000
Tăng do góp vốn							98.000.000.000	98.000.000.000
Giảm trong năm trước	-					(191.743.756.877)	(22.334.115.391)	(214.077.872.268)
Trích quỹ đầu tư PT						(40.624.210.956)	(1.859.571.543)	(42.483.782.499)
Chia cổ tức						(86.000.000.000)	(14.700.000.000)	(100.700.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(543.193.500)	(37.656.500)	(580.850.000)
Trích quỹ KT, PL						(64.576.352.421)	(1.431.887.348)	(66.008.239.769)
Giảm do hợp nhất BCTC							(4.305.000.000)	(4.305.000.000)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	-	78.723.297.868	1.177.444.730.513	433.180.009.364	683.238.386.149	2.994.576.946.347
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	191.990.522.453	-	78.723.297.868	1.177.444.730.513	433.180.009.364	683.238.386.149	2.994.576.946.347
Tăng trong năm nay	4.429.660.000	9.479.472.400	0	18.950.027.616	68.186.361.742	121.052.534.202	53.758.961.862	275.857.017.822
Lãi trong năm nay						121.052.534.202	33.714.683.357	154.767.217.559
Trích quỹ đầu tư PT					68.186.361.742		6.529.844.824	74.716.206.566
Tăng do chuyển đổi báo cáo								0
Tăng do hợp nhất				18.950.027.616			13.514.433.681	32.464.461.297
Tăng do sát nhập	4.429.660.000	9.479.472.400						13.909.132.400
Giảm trong năm nay	-				(924.823.854)	(113.154.495.297)	(41.291.779.255)	(155.371.098.406)
Giảm do chuyển đổi báo cáo								-
Giảm do hợp nhất								-
Trích quỹ đầu tư PT						(68.186.361.742)	(6.529.844.824)	(74.716.206.566)
Chia cổ tức							(18.620.000.000)	(18.620.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(356.065.720)	(52.906.280)	(408.972.000)
Trích quỹ KT, PL						(33.368.166.059)	(582.394.841)	(33.950.560.900)
Giảm do sát nhập					(924.823.854)	(11.243.901.776)	(15.506.633.310)	(27.675.358.940)
Số dư cuối năm nay	434.429.660.000	201.469.994.853	-	97.673.325.484	1.244.706.268.401	441.078.048.269	695.705.568.756	3.115.062.865.763